Tutor: Nguyễn Hà Thu 19/10/2019 Student's Name: _____

ĐẢO NGỮ - INVERSION

Tại sao lại gọi là ĐẢO NGỮ?

Bình thường câu khẳng định và phủ định sẽ có dạng:

S (+ Trợ đông từ) + ADV + V

(Trạng từ có thể đứng cuối

câu)

Vd: **I will never** forget

them.

ĐẢO NGỮ là dạng mà **TRỢ ĐỘNG TỪ** và **TRẠNG TỪ** bị **ĐẢO LÊN ĐẦU CÂU TRƯỚC CHỦ NGỮ.**

Ví dụ: - **NEVER WILL I** forget them.

* Lưu ý: **Câu Hỏi** cũng là 1 dạng Đảo Ngữ. (Are you tired? Where did she go?)

DẠNG 1: ĐẢO NGỮ VỚI CÁC TRẠNG TỪ PHỦ ĐỊNH

Các Trạng từ phủ định hay dùng cho dạng này:

- never: không bao giờ

- hardly: hầu như không

- little: ít khi, hiếm khi

- rarely: hiếm khi

- seldom: hiếm khi

- scarcely: hiếm khi

- hardly ever: hầu như không bao giờ

* Công thức: **TRẠNG TỪ PHỦ ĐỊNH + TRỢ ĐỘNG TỪ + S + V.**

Vd: **- Seldom do they eat** meat (hiếm khi họ ăn thịt)

(*) CHÚ Ý: với HIỆN TẠI ĐƠN và QUÁ KHỨ ĐƠN khi đã mượn trợ động từ (DO, DOES, DID), Động từ chính của câu luôn là NGUYÊN THỂ.

Vd: - Little **does she visit** here. (ít khi cô ấy thăm nơi này)

* ĐẢO NGỮ VỚI: "HARDLY …….WHEN……"

*** HARDLY + HAD + S + VP2 + WHEN + S + V-quá khứ đơn.**

(vừa mới …….. thì)

Vd

- Hardly had she left home **when** it rained
(cô ta vừa ra ngoài thì trời mưa)

- Hardly had the chopper taken off **when** it exploded
(máy bay trực thăng vừa cất cánh thì nó bị nổ)

*LƯU Ý:

với**:** **HARDLY HAD + S + V-p2 + WHEN + S + V-quá khứ đơn.**

=> **HARDLY** có thể thay bằng dạng có **BARELY** hoặc **SCARCELY**

BARELY/ SCARCELY HAD + S + V-p2 + WHEN + S + V-quá khứ đơn.

(vừa mới….thì……)

Vd: **- barely/ scarcely had we set off when** it snowed.
(Chúng tao vừa khởi hành thì trời đổ tuyết)

DẠNG 2: ĐẢO NGỮ VỚI CÁC CẤU TRÚC VỚI NO

Bao gồm:

- at no time: không bao giờ

- on no condition: không đủ khả năng, dù thế nào

- on no account: không thể nào, không ….. trong bất kỳ hoàn cảnh nào

- under/ in no circumstances: không bao giờ

- for no searson: không có lý do gì

- in no way: không thể nào, không thể

- no longer: không…….nữa

- nowhere: không ở nơi nào

(công thức giống **Dạng 1**)

Vd:
- For no reason will we surrender
(chúng ta sẽ không đầu hàng vì bất kỳ lí do gì)

- No longer does he work here (ông
ta không làm việc ở đây nữa)

DẠNG 3: ĐẢO NGỮ VỚI SUCH VÀ SO

A. SO

*** SO + ADJ + BE(chia) + S + THAT + S + V + O**

và

*** SO + ADV + TRỢ ĐỘNG TỪ + S + V + THAT + S + V + O** (ít gặp)

Vd:
- **So angry was the man** that he beat all the woman.
(người đàn ông quá tức giận đến nỗi hắn đánh mụ ta)

- **So stupid are you** that you will die
(Mày quá ngu đến nỗi mày sẽ chết)

- So quickly did she run that they couldn't catch them.

B. SUCH

SUCH + BE(chia) (+ A/AN) + N + THAT + S + V + O

Hoặc:

SUCH (+ A/AN) + N + BE + S + THAT + S + V + O

Vd: - **Such is a beautiful girl** that all boys love her (1 cô gái quá đẹp đến nỗi bọn con trai đều thích)
hoặc

- **Such a beautiful girl is she** that all boys love her.

DẠNG 4: ĐẢO NGỮ VỚI CÁC CẤU TRÚC CÓ ONLY

* LOẠI 1:

- only once: chỉ 1 lần

- only later: chỉ sau đó

- only in this/ that way: chỉ bằng cách này/ cách đó

- only after + /v-ing/ n: chỉ sau khi

- only by v_ing/ n: chỉ bằng cách, bằng việc

- only with + n: chỉ với

- only then: chỉ sau đó

- only + giới từ + thời gian: chỉ vào lúc

=> **CÁC CỤM NÀY + TRỢ ĐỘNG TỪ + S + V**

Vd:
- **Only by practising** frequenly **can you** play footbell well
(chỉ bằng việc tập luyện thường xuyên chú mới có thể chơi bóng đá giỏi)

* LOẠI 2:

- only when: chỉ khi

- only after: chỉ sau khi

- only if: chỉ nếu mà
……..

=> CÁC CỤM NÀY + S1 + V1+ O1 + TRỢ ĐỘNG TỪ + S2 + V2

(CÁC CỤM NÀY + S1 + V1+ O1 + ĐẢO NGỮ)

Vd:
- **Only when** she left **did he understand** her love for him.
(chỉ khi cô ấy ra đi, anh ấy mới hiểu được tình yêu của cô ấy cho mình)

DẠNG 5: Đảo ngữ với: NOT ONLY..... BUT.....ALSO.....

(không những…….mà còn)

* NOT ONLY + TRỢ ĐỘNG TỪ + S + V1 + BUT + S + ALSO + V2

(V1 sẽ nguyên thể nếu đó là Hiện tại đơn hoặc Qúa khứ đơn – V2 sẽ vẫn giữ nguyên dạng theo THÌ)

Vd:
- Not only did he steal the car **but he also burnt** the house.
(Nó không chỉ ăn cắp xe hơi mà còn đốt nhà)

* CHÚ Ý: vị trị của vế BUT ALSO có thể khác một chút nhưng đây là dạng PHỔ BIẾN)

DẠNG 6: ĐẢO NGỮ VỚI NOT UNTIL (TILL)

((mãi) cho đến khi/ chỉ khi……..thì mới……)

* NOT UNTIL + THỜI GIAN/ S1 + V1 + TRỢ ĐỘNG TỪ + S2 + V2.

(NOT UNTIL + THỜI GIAN/ S + V + ĐẢO NGỮ)

Vd: - **Not until** I went to bed **did i remember** the task
((Mãi) Cho đến khi/ chỉ khi tao đi ngủ thì tao mới nhớ đến nhiệm vụ)

- **Not until** 11 p.m **will he come** back.
(mãi đến lúc 11 giờ đêm nó mới về)

DẠNG 7: ĐẢO NGỮ VỚI NO SOONER ……THAN……

(vừa mới…….thì…….)

Dạn này giống với dạng 4 **"hardly…….when……"**: 1 vế QKHT và 1 vế QKĐ)

*** NO SOONER + HAD + S + VP2 + THAN + S + V-quá khứ đơn.**

Vd: - **No sooner had he died than** his sons fought for his property.
(Lão vừa mới chết thì những thằng con trai lão tranh giành tài sản)

DẠNG 8: ĐẢO NGỮ VỚI CÁC TRẠNG TỪ CHỈ CHUYỂN ĐỘNG

- round and round: vòng quanh

- to and fro: đi đi lại lại

- up and down: lên lên xuống xuống

- away: rời xa

- off: rời xa

…… (còn nhiều nữa)

=> CÁC CỤM NÀY + ĐỘNG TỪ + S

Vd: - Round and round flies the bird (con chim bay vòng quanh)

- Away ran the

thief (tên trộm
chuồn mất)

* CHÚ Ý: nếu như CHỦ NGỮ là **7 ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG (I, WE, YOU, THEY, HE, SHE, IT)**
– cấu trúc sẽ là:

=> TRẠNG TỪ + S + V

Vd: - AWAY HE RAN
(nó chạy trốn)

DẠNG 9: ĐẢO NGỮ GIỚI TỪ CHỈ ĐỊA ĐIỂM

- here: ở đây

- there: ở đó

- Giới từ (in, on, at, from, to…) + đia điểm

=> CÁC CỤM NÀY + V + S.

Vd: - **There came** the guests.
(những người khách đã
đến đó)

- In the kitchen was a
ghost (1 con ma ở trong
bếp)

*** CHÚ Ý:** nếu như CHỦ NGỮ là **7 ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG (I, WE, YOU, THEY, HE, SHE, IT)**
– cấu trúc sẽ là:

GIỚI TỪ + ĐỊA ĐIỂM + S + V

Vd: - HERE WE ARE
(chúng tao ở đây)

DẠNG 10: ĐẢO NGỮ với CÂU ĐIỀU KIỆN

(1) Câu điều kiện LOẠI 1:

*** SHOULD + S + V-nguyên thể, S + WILL + V-nguyên thể**

Vd: **- Should she come** late, he will beat her. (Nếu cô ấy đến muộn, hắn sẽ đánh cô ấy)

(nếu phủ định thì cho NOT sau chủ ngữ)

(2) Câu điều kiện LOẠI 2

*** WERE + S + TO + V-nguyên thể, S + WOULD + V-nguyên thể**

Vd: - **Were I to quit** the job, I wouldn't have enough money. (Nếu tôi bỏ việc, tôi sẽ không có đủ tiền)

(nếu phủ định thì cho NOT sau chủ ngữ)

–

- Nêu sau nó là Danh từ hoạc Tính từ thì có thể bỏ cụm

TO V. Vd: **Were I you,** I would go home....

_____

(3) Câu điều kiện LOẠI 3

*** HAD + S + VP2, S + WOULD HAVE + VP2**

Vd: - HAD WE KNOWN your address, we would have visited you. (Nếu chúng tôi biết địa chỉ của ông, chúng tôi đã đến thăm ông rồi)

(nếu phủ định thì cho NOT sau chủ ngữ)